**PHỤ LỤC II**

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN**

*(Kèm theo Công văn số: 935 /UBND-KGVX ngày 12 /7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

| TT | Đơn vị, lĩnh vực | Năm 2021 | | | | | | Năm 2022 | | | | | | Năm 2023 | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng người làm việc được giao | | | Số có mặt đến thời điểm 31/12 | | | Số lượng người làm việc được giao | | | Số có mặt đến thời điểm 31/12 | | | Số lượng người làm việc được giao | | | Số có mặt đến thời điểm 31/12 | | | |
| | | Tổng cộng | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng cộng | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | Tổng cộng | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP | | Viên chức | Lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP | | Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP | | Viên chức | Lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP | | Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Lao động hợp đồng theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP | | Viên chức | Lao động hợp đồng theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP | |
| **I** | **ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN** | **140** | **133** | **7** | **122** | **115** | **7** | **138** | **131** | **7** | **115** | **108** | **7** | **129** | **115** | **14** | **113** | **101** | **12** | |
| **1** | **Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp** | **140** | **133** | **7** | **122** | **115** | **7** | **138** | **131** | **7** | **115** | **108** | **7** | **129** | **115** | **14** | **113** | **101** | **12** | |
| 1.1 | Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn | 63 | 62 | 1 | 52 | 51 | 1 | 61 | 60 | 1 | 54 | 53 | 1 | 68 | 60 | 8 | 58 | 52 | 6 | |
| 1.2 | Trường Cao đẳng Y tế Lạng Sơn | **77** | 71 | 6 | 70 | 64 | 6 | **77** | 71 | 6 | 61 | 55 | 6 | 61 | 55 | 6 | 55 | 49 | 6 | |
| **II** | **ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN** | **122** | **81** | **41** | **120** | **80** | **40** | **157** | **81** | **76** | **154** | **80** | **74** | **157** | **81** | **76** | **151** | **79** | **72** | |
| 1 | Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp | 5 | 5 | | 5 | 5 | | 5 | 5 | | 5 | 5 | | 5 | 5 | | 4 | 4 | | |
| 2 | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em; dịch vụ xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội công lập | 34 | 26 | 8 | 33 | 25 | 8 | 48 | 26 | 22 | 47 | 25 | 22 | 48 | 26 | 22 | 45 | 25 | 20 | |
| 3 | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ về việc làm | 16 | 13 | 3 | 15 | 13 | 2 | 17 | 13 | 4 | 15 | 13 | 2 | 17 | 13 | 4 | 15 | 13 | 2 | |
| 4 | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ chăm sóc người có công | 21 | 11 | 10 | 21 | 11 | 10 | 21 | 11 | 10 | 21 | 11 | 10 | 21 | 11 | 10 | 21 | 11 | 10 | |
| 5 | Lĩnh vực dịch vụ phòng, chống tệ nạn xã hội | 46 | 26 | 20 | 46 | 26 | 20 | 66 | 26 | 40 | 66 | 26 | 40 | 66 | 26 | 40 | 66 | 26 | 40 | |